TOÀ ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 11 – TÂY NINH**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 181/2026/HNGĐ-ST
Ngày: 21-7-2026
V/v tranh chấp về cấp dưỡng.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 11 - TÂY NINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: bà Nguyễn Thị Thanh Thúy.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Dương Viết Thành;

2. Bà Hồ Thị Mỹ Phượng.

- Thư ký phiên tòa: ông Lê Xuân Cường, Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 11 - Tây Ninh.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 11 - Tây Ninh tham gia phiên tòa*:** ông Nguyễn Văn Vịnh – Kiểm sát viên.

Ngày 21 tháng 7 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 11 - Tây Ninh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 745/2026/TLST-HNGĐ, ngày 18 tháng 11 năm 2025 "Tranh chấp về cấp dưỡng" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 177/2026/QĐXXST-HNGĐ ngày 04 tháng 7 năm 2026 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: chị Nguyễn Phương L, sinh năm 1987; số căn cước công dân 072187005247, cấp ngày 05-3-2024, nơi cấp: Cục Cảnh sát Quản lý hành chính về trật tự xã hội; nơi đăng ký thường trú: Số nhà A, ấp T, xã T, tỉnh Tây Ninh (nay là: Số nhà A, ấp T, xã T, tỉnh Tây Ninh); hiện cư trú tại: Số nhà A, ấp T, xã T, tỉnh Tây Ninh (nay là: Số nhà A, ấp T, xã T, tỉnh Tây Ninh); có mặt.

Bị đơn: anh Trần Quang Q, sinh năm 1985; số căn cước 072085006238, cấp ngày 10-12-2025; nơi cấp: Bộ C; cư trú tại: Số nhà A, ấp T, xã T, tỉnh Tây Ninh (nay là: Số nhà A, ấp T, xã T, tỉnh Tây Ninh); vắng mặt.

Người đại diện hợp pháp của anh Q: bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1970; số căn cước công dân: 072170004033, cấp ngày 12-8-2021; nơi cấp: Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội; cư trú tại: ấp T, xã T, tỉnh Tây Ninh (nay là: ấp T, xã T, tỉnh Tây Ninh), là người đại diện theo ủy quyền (Hợp đồng ủy quyền ngày 28-01-2026); có mặt.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Chị Lê Thị Thiên K, sinh năm 1978; số căn cước công dân: 072178000181, cấp ngày 25-4-2021; nơi cấp: Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội; cư trú tại: ấp T, xã T, tỉnh Tây Ninh (nay là: ấp T, xã T, tỉnh Tây Ninh); vắng mặt.

- Chị Nguyễn Thị Bích P, sinh năm 1993; cư trú tại: Số nhà A, đường P, Ấp A, xã T, tỉnh Tây Ninh (nay là: Số nhà A, đường P, ấp T, xã T, tỉnh Tây Ninh); vắng mặt.

- Chị Ngô Thị D, sinh năm 1978; số căn cước công dân: 072178002025, cấp ngày 10-8-2021; nơi cấp: Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội; cư trú tại: Tổ D, Ấp E, xã T, tỉnh Tây Ninh (nay là: Tổ D, ấp T, xã T, tỉnh Tây Ninh); vắng mặt.

- Chị Lê Thị N1, sinh năm 1983; cư trú tại: Ấp D, xã T, tỉnh Tây Ninh (nay là: ấp C, xã T, tỉnh Tây Ninh); vắng mặt.

- Bà Nguyễn Thị D1, sinh năm 1964; cư trú tại: Khu phố F, phường L, tỉnh Tây Ninh (nay là: Khu phố F, phường L, tỉnh Tây Ninh); vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Tại đơn khởi kiện ngày 14 tháng 11 năm 2025 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn chị Nguyễn Phương L trình bày:*

- Về yêu cầu cấp dưỡng nuôi con: chị và anh Q trước đây là vợ chồng, chung sống với nhau năm 2011, có đăng ký kết hôn nhưng đã ly hôn theo Quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự số 34/2022/QĐST-HNGĐ ngày 07-4-2022 của Tòa án nhân dân huyện Tân Biên, tỉnh Tây Ninh. Căn cứ Quyết định ly hôn, về con chung chị là người trực tiếp trông nôm, chăm sóc, giáo dục và nuôi dưỡng hai con chung là cháu Trần Phương Q1, sinh ngày 26-4-2012 và Trần Mỹ K1, sinh ngày 16-10-2015, chị không yêu cầu anh Q cấp dưỡng nuôi con, vì anh Q thỏa thuận sẽ bán đất để trả tiền nợ chung của vợ chồng, nhưng sau khi ly hôn anh Q không thực hiện. Vì vậy hiện tại chị vừa phải trả các khoản nợ, vừa phải nuôi hai con nên không đủ khả năng chi phí kinh tế để chăm lo cho các con. Chị yêu cầu anh Q phải cấp dưỡng nuôi con, mỗi cháu 3.000.000 đồng/tháng cho đến khi hai con đủ 18 tuổi, thời gian cấp dưỡng từ ngày 07-4-2022. Anh Q đi làm thuê, thu nhập hàng tháng như thế nào không rõ.

- Về nợ chung: trong thời kỳ hôn nhân với anh Q, công việc chủ yếu để chăm lo cho các gia đình là kinh doanh buôn bán hàng tạp hóa, nên chị có tham gia hụi, vay tiền, lấy hàng hóa và nợ tiền của một số cá nhân sau:

+ Ngày 10-02-2021 chị và anh Q tham gia góp hụi với chị Lê Thị Thiên K, hai dây hụi 5.000.000 đồng/tháng, có 26 phần, mỗi dây hụi chị và anh Q tham gia 01 phần hụi, tên trong danh sách hụi là tên chị, hốt hai dây hụi kỳ đầu tiên, khi hốt hụi có ký giấy tờ cho chủ hụi nhưng hiện nay đã bỏ giấy. Số tiền hụi hốt được dùng để mua hàng hóa bán vào mùa dịch Covid 19. Sau khi hốt hụi chị có góp hụi chết lại cho chị K được vài kỳ, đến nay hụi đã kết thúc nhưng chị vẫn còn nợ chị K số tiền hụi chết 230.000.000 đồng.

+ Ngày 28-7-2021 vay của em gái ruột chị tên Nguyễn Thị Bích P số tiền 235.000.000 đồng để lấy hàng tạp hóa buôn bán mùa dịch Covid. Việc vay tiền không có giấy tờ, nhận tiền mặt khi vay;

+ Ngày 20-9-2021 vay của chị Ngô Thị D số tiền 280.000.000 đồng đề lấy hàng tạp hóa buôn bán mùa dịch Covid. Việc vay tiền không có giấy tờ, nhận tiền mặt khi vay;

+ Tháng 9-2021 chị và anh Q lấy hàng hóa là trái cây của chị Lê Thị N1 và nợ tiền hàng chị N1 số tiền 69.500.000 đồng, không có giấy nợ;

+ Tháng 12-2021 chị và anh Q lấy hàng hóa tạp hóa các loại của bà Nguyễn Thị D1, nợ bà D1 số tiền 78.000.000 đồng, không có giấy nợ.

Tổng số tiền nợ là 892.500.000 đồng. Đến tháng 10-2025, các chủ nợ có làm giấy xác nhận nợ với chị, cụ thể: ngày 11-10-2025 chị K và chị ký giấy xác nhận nợ, ngày 12-10-2025 chị P và chị ký giấy xác nhận nợ; ngày 15-10-2025 chị và chị D ký giấy xác nhận nợ. Mục đích ký giấy xác nhận nợ để xác nhận trong thời kỳ hôn nhân với anh Q, chị và anh Q có nợ tiền mua bán hàng hóa, tiền hụi, tiền vay với những người nêu trên, do anh Q không thực hiện đúng thỏa thuận bán đất trả nợ cùng chị. Do đó, chị yêu cầu chia đôi số tiền nợ chung của vợ chồng là 892.500.000 đồng, mỗi người có trách nhiệm trả số tiền là 446.250.000 đồng. Trong thời kỳ hôn nhân với anh Q thì chị và anh Q cùng gia đình chủ yếu sinh sống, có thu nhập từ việc kinh doanh buôn bán hàng tạp hóa hơn 10 năm, thời điểm mùa dịch Covid 19 thì mới mở rộng việc kinh doanh buôn bán, ngoài ra vợ chồng không có thu nhập từ nguồn nào khác. Anh Q phụ giúp chị trong việc kinh doanh buôn bán từ khi kết hôn với nhau cho đến khi ly hôn. Tất cả những khoản tiền vay, tiền hụi, tiền nợ hàng hóa anh Q đều biết, những khoản tiền vay có khi anh Q nhận, có khi chị nhận tiền mặt và đều phát sinh trong thời kỳ hôn nhân. Tòa án đã thông báo và giải thích cho chị biết việc những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án là chị P, chị K, chị N1, chị D và bà D1 không yêu cầu khởi kiện độc lập đối với các khoản tiền nợ trên trong vụ án này, vì vậy đề nghị tòa án xem xét giải quyết theo quy định của pháp luật.

** Tại biên bản lấy lời khai ngày 20 tháng 01 năm 2026 và bản tự khai ngày 20 tháng 7 năm 2026 bị đơn anh Trần Quang Q trình bày:*

Về yêu cầu cấp dưỡng: anh và chị L đã ly hôn theo Quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự số: 34/2022/QĐST-HNGĐ ngày 07-4-2022 của Tòa án nhân dân huyện Tân Biên, tỉnh Tây Ninh. Căn cứ Quyết định ly hôn, về con chung chị L là người trực tiếp nuôi dưỡng hai con chung là cháu Trần Phương Q1, sinh ngày 26-4-2012 và Trần Mỹ K1, sinh ngày 16-10-2015, chị L không yêu cầu anh cấp dưỡng nuôi con. Quá trình giải quyết vụ án, anh không đồng ý cấp dưỡng nuôi con. Tại bản tự khai ngày 20-7-2026 anh đồng ý cấp dưỡng nuôi hai con chung là cháu K1 và Q1 theo mức lương thu nhập quy định hiện hành, từ ngày anh và chị L ly hôn (ngày 07-4-2022) cho đến khi các con chung đủ 18 tuổi.

Về yêu cầu chia nợ chung bị đơn anh Q và người đại diện theo ủy quyền của bị đơn anh Q là bà Nguyễn Thị N trình bày: anh Q không đồng ý cùng chị L trả số tiền nợ 892.500.000 đồng, mỗi người trả 446.250.000 đồng, vì anh Q hoàn toàn không

biết, không liên quan các khoản nợ mà chị L yêu cầu. Mặt khác, các giấy nợ chị L cung cấp đều được ký nhận sau khi chị L và anh Q đã ly hôn và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là các chủ nợ cũng không có yêu cầu khởi kiện độc lập trong vụ án, nên đề nghị Tòa án không xem xét giải quyết.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày:*

Tại bản tự khai và biên bản lấy lời khai ngày 17 tháng 3 năm 2026, chị Nguyễn Thị Bích P trình bày:

Chị và chị L là chị em ruột. Chị có nhiều lần cho chị L và anh Q mượn tiền trong thời gian chị L và anh Q còn là vợ chồng, tổng số tiền là 235.000.000 đồng, cụ thể như sau: ngày 11-9-2019 cho mượn 50.000.000 đồng; ngày 05-4-2020 cho mượn 85.000.000 đồng; ngày 17-9-2021 cho mượn 100.000.000 đồng. Tất cả các lần cho mượn tiền đều không có lập giấy tờ vay, mục đích cho mượn tiền để vợ chồng chị L và anh Q sửa chữa, xây dựng chỗ buôn bán và sinh sống. Chị giao tiền mặt cho anh Q tại nhà chị, không có người chứng kiến, không thỏa thuận lãi suất và cũng thỏa thuận cụ thể thời gian trả tiền. Việc vay tiền không lập giấy tờ. Sau khi chị L và anh Q ly hôn, ngày 12-10-2025, chị L có yêu cầu chị ký giấy xác nhận việc chị L có nợ chị số tiền 235.000.000 đồng trên.

Ngày 12-5-2026, chị có đơn không yêu cầu khởi kiện độc lập trong vụ án, khi nào có nhu cầu chị sẽ khởi kiện bằng một vụ án khác.

Tại bản tự khai ngày 15 tháng 6 năm 2026 chị Lê Thị Thiên K trình bày:

Do chị không yêu cầu khởi kiện độc lập trong vụ án về tiền nợ hụi với chị L, anh Q, nên chị không cung cấp lời khai và không trình bày cụ thể, chi tiết về số tiền hụi giữa chị với chị L, anh Q.

Tại bản tự khai ngày 18 tháng 6 năm 2026 chị Ngô Thị D trình bày:

Chị và chị L chỉ quen biết nhau qua việc làm ăn vay mượn nhiều lần. Tuy nhiên, do chị không yêu cầu chị L trả tiền nợ cho chị trong cùng vụ án này, vì không sắp xếp được công việc và thời gian, nên chị không trình bày cụ thể chi tiết về nội dung vay tiền giữa hai bên và không cung cấp lời khai. Nếu sau này có yêu cầu thì chị sẽ thực hiện quyền khởi kiện đối với chị L, anh Q bằng một vụ án khác theo quy định của pháp luật.

Tại bản tự khai và biên bản lấy lời khai ngày 19 tháng 6 năm 2026 chị Lê Thị N1 trình bày:

Chị và chị L, anh Q không có quan hệ họ hàng bà con. Khoảng năm 2020 chị và chị L có giao dịch mua bán hàng hóa là trái cây các loại. Hình thức mua bán chị L đặt hàng, chị báo giá từng loại và giao hàng cho chị L, số tiền và số lượng từng loại do đã lâu nên chị không cung cấp được thông tin vì không có hóa đơn, giấy tờ mua bán. Khoảng năm 2021 chị và chị L ngưng không mua bán hàng hóa với nhau, hai bên có trao đổi miệng và thống nhất số tiền chị L còn nợ chị là 69.500.000 đồng, không ký nhận xác nhận nợ. Đến năm 2025, chị L có gặp và nhờ chị khi nào Tòa án mời chị làm việc thì chị khai xác nhận số tiền chị L nợ chị giúp cho chị L. Hiện tại, chị không yêu cầu khởi kiện độc lập trong vụ án về việc tranh chấp tiền nợ mua bán

hàng hóa với chị L, anh Q. Khi nào có nhu cầu và sắp xếp được thời gian chị sẽ khởi kiện bằng một vụ án khác theo quy định của pháp luật.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 01 tháng 7 năm 2026, bà Nguyễn Thị D1 trình bày:

Bà và chị L, anh Q không có họ hàng bà con và mâu thuẫn gì. Khoảng năm 2019, bà và chị L có giao dịch mua bán hàng hóa với nhau, việc mua bán chỉ thỏa thuận miệng, không giấy tờ hợp đồng. Chị L, anh Q liên hệ đặt hàng trực tiếp với bà, bà đồng ý nhận và giao hàng tận nhà cho chị L, anh Q nên anh Q có biết. Giao nhận chủ yếu bằng tiền mặt trong ngày vào thời gian đầu, sau này chị L và anh Q kéo dài thời gian trả tiền khoảng vài ngày sau khi giao hàng mới thanh toán tiền. Đến năm 2021 thì ngưng mua bán với nhau và chốt lại số tiền chị L, anh Q còn nợ bà là 78.000.000 đồng. Hiện tại, do bận buôn bán nên bà chưa nộp đơn khởi kiện yêu cầu độc lập về việc yêu cầu anh Q, chị L trả cho bà số tiền trên. Khi nào bà sắp xếp được thời gian, bà sẽ khởi kiện bằng một vụ án khác theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa sơ thẩm:

* *Nguyên đơn chị L trình bày:* chị yêu cầu anh Q cấp dưỡng nuôi hai con mỗi cháu 3.000.000 đồng/tháng, kể từ ngày 07-4-2022 cho đến khi các con đủ 18 tuổi, anh Q đi làm thuê thu nhập khoảng 7.000.000 đồng - 8.000.000 đồng; yêu cầu anh Q phải cùng chị có trách nhiệm trả số tiền nợ phát sinh trong thời kỳ hôn nhân là 892.500.000 đồng, cụ thể mỗi người trả 446.250.000 đồng; về tài sản chung không yêu cầu giải quyết.

* *Bị đơn anh Q vắng mặt và có đơn xin vắng mặt.*

* *Người đại diện theo ủy quyền của anh Q là bà N trình bày:* về nợ chung anh Q không đồng ý trả số tiền nợ 892.500.000 đồng, cụ thể mỗi người trả 446.250.000 đồng theo yêu cầu của chị L, vì anh Q không biết, không liên quan, không ký nhận giấy tờ nợ nào liên quan các khoản nợ mà chị L trình bày. Hơn nữa, các giấy nợ chị L cung cấp được ký xác nhận sau khi chị L và anh Q đã ly hôn là không khách quan, các chủ nợ cũng không yêu cầu khởi kiện độc lập nên đề nghị Tòa án không xem xét giải quyết về nợ chung. Về tài sản chung anh Q cũng không yêu cầu giải quyết.

* *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt và có đơn xin vắng mặt.*

* *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 11 - Tây Ninh phát biểu ý kiến:*

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên toà và những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử vào nghị án đã tuân thủ theo trình tự thủ tục, thực hiện đầy đủ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Tuy nhiên, vụ án có vi phạm về thời hạn chuẩn bị xét xử theo quy định tại Điều 203 của Bộ luật Tố tụng dân sự, đề nghị Tòa án khắc phục và đưa các vụ án ra xét xử đúng thời hạn quy định.

- Về việc giải quyết vụ án: căn cứ các Điều 82, 116 của Luật Hôn nhân và gia đình; ngày 16-5-2024 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn

áp dụng một số quy định của pháp luật trong giải quyết vụ việc về hôn nhân và gia đình; Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự và Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét:

Buộc anh Trần Quang Q có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi cháu Trần Phương Q1, sinh ngày 26 tháng 4 năm 2012 và Trần Mỹ K1, sinh ngày 16 tháng 10 năm 2015 cho đến khi các cháu đủ 18 tuổi theo quy định pháp luật.

Không đặt ra xem xét giải quyết yêu cầu của chị L về việc chia nợ chung sau khi ly hôn với anh Q do những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan (chị N1, chị K1, chị D, chị P và bà D1) không có đơn khởi kiện yêu cầu độc lập tranh chấp tiền nợ với chị L, anh Q. Khi nào những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có đơn khởi kiện về số tiền nợ sẽ giải quyết bằng vụ án dân sự khác.

Về tài sản chung: chị L và anh Q không yêu cầu nên không đặt ra giải quyết.

Về án phí: anh Q phải chịu án phí cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Về sự vắng mặt của đương sự: bị đơn anh Q và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan (chị K1, bà D1, chị D, chị N1, chị P) vắng mặt và có đơn xin vắng mặt. Căn cứ khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vụ án vắng mặt anh Q, chị K1, bà D1, chị D, chị N1, chị P.

[1.2] Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết vụ án:

Chị L khởi kiện yêu cầu anh Q, có địa chỉ tại: ấp T, xã T, tỉnh Tây Ninh (nay là: ấp T, xã T, tỉnh Tây Ninh) cấp dưỡng nuôi con và chia nợ chung sau khi ly hôn. Xét thấy, quá trình giải quyết vụ án, anh Q không thừa nhận và không đồng ý cùng chị L trả các khoản nợ mà chị L yêu cầu là 892.500.000 đồng, vì anh hoàn toàn không biết, không ký nhận bất kỳ giấy nợ nào, các giấy nợ do chị L cung cấp được ký xác nhận sau khi anh và chị L đã ly hôn. Mặt khác, chị L xác định đến nay chị cũng chưa thanh toán xong số tiền nợ; đồng thời những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan gồm: chị N1, chị K1, chị D, chị P và bà D1 đều không có đơn khởi kiện yêu cầu độc lập về việc yêu cầu chị L, anh Q trả các khoản tiền nợ mà chị L yêu cầu. Căn cứ Điều 5 của Bộ luật Tố tụng dân sự quy định *"Đương sự có quyền quyết định việc khởi kiện, yêu cầu Tòa án có thẩm quyền giải quyết vụ việc dân sự. Tòa án chỉ thụ lý giải quyết vụ việc dân sự khi có đơn khởi kiện, đơn yêu cầu của đương sự và chỉ giải quyết trong phạm vi đơn khởi kiện, đơn yêu cầu đó*", nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xem giải quyết về tranh chấp tiền nợ. Khi nào những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu khởi kiện thì thực hiện quyền khởi kiện bằng một vụ án dân sự khác theo quy định của pháp luật.

Do đó, căn cứ khoản 5 Điều 28 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử xác định lại quan hệ pháp luật là "Tranh chấp về cấp dưỡng", vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 11 – Tây Ninh.

[1.3] Về xác định tư cách ủy quyền tham gia tố tụng: quá trình giải quyết vụ án, Tòa án nhân dân khu vực 11 – Tây Ninh nhận được hợp đồng ủy quyền được công chứng ngày 28-01-2026 giữa anh Trần Quang Q (bên ủy quyền) và bà Nguyễn Thị N (bên được ủy quyền), trong nội dung ủy quyền có thể hiện phạm vi ủy quyền "*bên được ủy quyền được quyền đại diện và nhân danh bên ủy quyền: Tham gia tố tụng tại Tòa án nhân dân trong giai đoạn sơ thẩm, phúc thẩm; đồng thời trong phạm vi ủy quyền nêu trên, bên được ủy quyền được toàn quyền quyết định mọi vấn đề trong quá trình giải quyết vụ án nêu trên theo quy định của pháp luật…".* Nhận thấy, việc ủy quyền để giải quyết tranh chấp về cấp dưỡng nuôi con có liên quan đến quyền nhân thân trong hôn nhân và gia đình, cụ thể là quan hệ cha, mẹ và con theo quy định tại Điều 39 cũng như trong . Đồng thời, căn cứ khoản 1 Điều 25 "Quyền nhân thân được quy định trong Bộ luật này là quyền dân sự gắn liền với mỗi cá nhân, không thể chuyển giao cho người khác, trừ trường hợp luật khác có liên quan quy định khác". Do đó, mặc dù theo khoản 4 Điều 85 của năm 2015 chỉ đề cập "Đối với việc ly hôn, đương sự không được ủy quyền cho người khác thay mặt mình tham gia tố tụng", nhưng việc tranh chấp về cấp dưỡng nuôi con có liên quan đến quyền nhân thân của cá nhân. Ngoài ra, khoản 4 Điều 68 của quy định "Mọi thỏa thuận của cha mẹ, con liên quan đến quan hệ nhân thân.... không được làm ảnh hưởng đến quyền, lợi ích hợp pháp của con chưa thành niên...".

Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử không chấp nhận việc bà N tham gia tố tụng, hòa giải, làm việc tại Tòa án cấp sơ thẩm với tư cách là bên được ủy quyền của anh Q đối với phần tranh chấp về cấp dưỡng; chỉ chấp nhận việc bà N tham gia tố tụng, hòa giải, làm việc tại Tòa án cấp sơ thẩm với tư cách là bên được ủy quyền của anh Q đối với phần tranh chấp về nợ chung theo nội dung ủy quyền thể hiện tại hợp đồng ủy quyền được công chứng ngày 28-01-2026.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] Xét yêu cầu cấp dưỡng của chị L thấy rằng: tại Quyết định công nhận thuận tình ly hôn số: 34/2022/QĐST-HNGĐ ngày 07-4-2022 của Tòa án nhân dân huyện Tân Biên, tỉnh Tây Ninh, về con chung giao cháu Trần Mỹ K1, sinh ngày 16-10-2015 và Trần Phương Q1, sinh ngày 26-4-2012 cho chị L nuôi dưỡng, ghi nhận chị L không yêu cầu anh Q cấp dưỡng nuôi con. Theo chị L trình bày do anh Q không hỗ trợ chị L trả các khoản nợ phát sinh trong thời kỳ hôn nhân như đã thỏa thuận, nên hiện tại chị gặp khó khăn về kinh tế, vì vậy chị yêu cầu anh Q phải thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con. Căn cứ khoản 2 Điều 82 Luật Hôn nhân gia đình *"Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con*". Xét thấy, anh Q hiện chưa đăng ký kết hôn với ai khác, đang sinh sống cùng mẹ ruột trên 70 tuổi và xét nhu cầu thiết yếu của các cháu K1 và Q1, khả năng thu nhập thực tế của anh Q và chị L, để bảo đảm quyền lợi mọi mặt cho các cháu K1 và Q1, có căn cứ buộc anh Q phải có trách nhiệm cấp dưỡng nuôi các cháu K1 và Q1.

[2.2] Xét mức cấp dưỡng 3.000.000 đồng/tháng/01 con chung từ ngày 07-4-2022 của chị L, nhận thấy:

Quá trình giải quyết vụ án, anh Q đồng ý cấp dưỡng nuôi con theo mức lương quy định của pháp luật hiện hành. Tại phiên tòa, chị L xác định anh Q sống cùng với mẹ ruột đã lớn tuổi và anh Q đi làm thuê, thu nhập bình quân 8.000.000 đồng – 9.000.000 đồng/tháng, nên việc chị yêu cầu mức cấp dưỡng 3.000.000 đồng/tháng/01 con chung (tương đương 6.000.000 đồng/tháng/02 con) là không phù hợp, vì khoản thu nhập còn lại không đảm bảo chi phí cuộc sống hàng ngày của anh Q. Căn cứ Điều 7 ngày 16-5-2024 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật trong giải quyết vụ việc về hôn nhân và gia đình quy định *"Mức cấp dưỡng do Tòa án quyết định nhưng không thấp hơn một nửa tháng lương tối thiểu vùng tại nơi người cấp dưỡng đang cư trú cho mỗi tháng đối với mỗi người con"*. Hiện tại, anh Q đang cư trú tại ấp T, xã T, tỉnh Tây Ninh, căn cứ Nghị định số: 293/2025/NĐ-CP ngày 10-11-2025 của Chính phủ (có hiệu lực thi hành từ ngày 01-01-2026) *"… xã T, tỉnh Tây Ninh thuộc vùng III, mức lương tối thiểu vùng là 4.140.000 đồng/tháng*", nên cần buộc anh Q cấp dưỡng nuôi hai con chung, mỗi cháu 2.070.000 đồng/tháng.

Về thời gian cấp dưỡng: căn cứ quyết định công nhận thuận tình ly hôn ngày 07-4-2022, chị L không yêu cầu anh Q cấp dưỡng nuôi con, nên trong thời gian này anh Q không vi phạm nghĩa vụ cấp dưỡng. Tuy nhiên, quá trình giải quyết vụ án, tại bản tự khai ngày 20-7-2026 anh Q đồng ý cấp dưỡng nuôi hai con chung từ ngày anh và chị L ly hôn (ngày 07-4-2022), đây là sự tự nguyện của anh Q, không trái đạo đức xã hội và cũng nhằm bảo đảm quyền, lợi ích hợp pháp của các cháu K1 và Q1, nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

[2.3] Từ nhận định trên, căn cứ các Điều 82, 110, 116 và 117 của Luật Hôn nhân và gia đình, Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của chị L, buộc anh Q phải có trách nhiệm cấp dưỡng nuôi hai con chung là cháu K1 và Q1 mỗi tháng 2.070.000 đồng/01 cháu, thời gian cấp dưỡng tính từ ngày 07-4-2022 cho đến khi các cháu K1 và Q1 đủ 18 tuổi.

[2.4] Về tài sản chung: chị L và anh Q không yêu cầu nên không đặt ra xem xét giải quyết.

[3] Về án phí: yêu cầu khởi kiện về việc cấp dưỡng nuôi con của chị L được chấp nhận, nên anh Q phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về cấp dưỡng là 300.000 đồng theo quy định tại Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự và Điều 27 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

[4] Ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên tại phiên tòa về việc giải quyết vụ án là có căn cứ chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 82, 110, 116 và 117 của Luật Hôn nhân và gia đình; Án lệ số 88/2026/AL của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao; Điều 7 ngày 16-5-2024 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật trong giải quyết vụ việc về hôn nhân và gia đình; Nghị định số 293/2025/NĐ-CP ngày 10-11-2025 của Chính phủ; các Điều 5, 147, 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự và Điều 27 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện "Tranh chấp về cấp dưỡng" của chị Nguyễn Phương L đối với anh Trần Quang Q.

Buộc anh Trần Quang Q phải có trách nhiệm cấp dưỡng nuôi hai con chung là Trần Phương Q1, sinh ngày 26 tháng 4 năm 2012 và Trần Mỹ K1, sinh ngày 16 tháng 10 năm 2015, mỗi cháu 2.070.000 (hai triệu không trăm bảy mươi nghìn) đồng/01 tháng (tương đương 4.140.000 đồng/02 cháu/01 tháng), kể từ ngày 07-4-2022, cho đến khi các cháu K1 và Q1 đủ 18 tuổi.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm: anh Trần Quang Q phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về cấp dưỡng là 300.000 (ba trăm nghìn) đồng.

Chị Nguyễn Phương L không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả cho chị L số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 (ba trăm nghìn) đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0012571 ngày 18 tháng 11 năm 2025 của Thi hành án dân sự tỉnh Tây Ninh.

3. Quyền kháng cáo: đương sự có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết hợp lệ tại UBND xã, phường nơi đương sự cư trú.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 36 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 34 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Phòng KTNV.THA.TAND tỉnh Tây Ninh;
- VKSND tỉnh Tây Ninh;
- VKSND khu vực 11 – Tây Ninh;
- THADS tỉnh Tây Ninh;
- Các đương sự;

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

- Lưu.

Nguyễn Thị Thanh Thúy